

Bản án số: 01/2022/DS-PT

Ngày: 04 - 01 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự - hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;

Ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 01 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2021/TLPT- DS ngày 13 tháng 8 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự - hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2021/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 166/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 208/2021/QĐ-PT ngày 05/10/2021, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 72/2021/QĐ-PT ngày 19/11/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 709/TB-TA ngày 07/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1977. (vắng mặt)

Nơi cư trú: khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1978; nơi cư trú: đường T, ấp N, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang – là đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền được Văn phòng Công chứng Huỳnh Vĩnh K chứng thực ngày 18/6/2021). (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1969. (có mặt)

Nơi cư trú: ấp S, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1965. Địa chỉ: đường N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang – là đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền ngày 04/01/2021 lập tại Văn phòng Công chứng H). (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp S, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 10/8/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L (do ông Nguyễn Thanh T, đại diện) trình bày: vào năm 2018, bà Nguyễn Thị G có nhận tiền đặt cọc mua lúa của ông Nguyễn Hữu L với số tiền 60.000.000 đồng (mua khoảng 100 công lúa). Do bà G không bán lúa cho ông L mà không trả lại tiền cọc nên ông L nhiều lần đi tìm bà G để yêu cầu trả lại số tiền cọc 60.000.000 đồng nhưng không gặp được bà G. Đến khi gặp được bà G thì ông L có nhờ Ban áp mời giải quyết. Tại Văn phòng áp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang, bà G có viết Tờ cam kết ngày 30/4/2018, hứa đến ngày 27/5/2018 bà G sẽ trả đủ số tiền 60.000.000 đồng cho ông L nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

Nay ông Nguyễn Hữu L yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải trả cho ông L số tiền đặt cọc mua lúa là 60.000.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày 27/5/2018 đến khi xét xử.

Tại các Tờ tự khai ngày 08/8/2020, ngày 11/8/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị G (do ông Nguyễn Thanh Đ, đại diện) trình bày: do chỗ quen biết với bà Nguyễn Thị H nên hàng năm bà G đều có bán lúa cho người khác thông qua sự giới thiệu của bà H (bà H là cò lúa). Ngày 30/4/2018, bà H và ông L mời bà G đến nhà bà H tại ấp S, xã V, huyện T, tỉnh An Giang để kêu bà G bán lúa cho ông L và bà H và lập hợp đồng đặt cọc, kêu bà G đừng bán lúa cho ai. Khi bà G ký hợp đồng đặt cọc thì ông L và bà H chỉ giao cho bà G 20.000.000 đồng. Do không đủ số tiền đặt cọc nên bà G không đồng ý nhận số tiền 20.000.000 đồng. Vì vậy, ông L, bà H không giao tiền và hẹn 03 ngày sau sẽ đặt cọc đủ số tiền 60.000.000 đồng cho bà G. Tuy nhiên, sau đó không thấy ông L và bà H đến đặt cọc nên bà G có điện thoại cho bà H nhưng bà H không nghe máy. Do lúa đã chín rộ mà không liên lạc được với bà H nên bà G nghĩ rằng bà H

và ông L không mua lúa nữa và không đặt cọc, từ đó bà G đã bán lúa cho người khác. Mặc dù bà G có ký tên vào Tờ cam kết ngày 30/4/2018 nhưng thật sự bà G không có nhận của ông L 60.000.000 đồng.

Nay ông Nguyễn Hữu L yêu cầu bà G phải trả cho ông L số tiền 60.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày 27/5/2018 đến khi xét xử thì bà G không đồng ý, vì bà không nhận 60.000.000 đồng của ông L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2020, bà Nguyễn Thị H trình bày: bà H là người dẫn mối (cò lúa) cho ông Nguyễn Hữu L đi mua lúa. Khoảng năm 2018, bà H có dẫn ông Nguyễn Hữu L đến ruộng của bà Nguyễn Thị G để giới thiệu cho ông L mua lúa của bà G. Sau khi xem lúa xong, ông L và bà G thống nhất việc mua bán lúa nên bà H đã về nhà. Sau đó, bà H nghe ông L nói lại là ông đã đặt cọc cho bà G 60.000.000 đồng nhưng chỉ đưa trước cho bà G 40.000.000 đồng. Khoảng mấy ngày sau, ông L đến nhà bà H kêu bà H điện thoại cho bà G xuống nhà bà H để ông L giao cho bà G thêm 20.000.000 đồng là đủ số tiền đặt cọc. Việc bà G cho rằng, bà H đã mượn của ông L 20.000.000 đồng là hoàn toàn không đúng sự thật vì bà G là người trực tiếp nhận 20.000.000 đồng của ông L. Bà H không liên quan đến số tiền này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2021/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 328 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L.

Buộc bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu L số tiền gốc và lãi là 78.127.200 đồng (bảy mươi tám triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 09/6/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị G kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp ph

- Bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hữu L, lý do: không có chứng cứ chứng minh việc nhận tiền cọc.

- Tuyên bố hợp đồng mua bán lúa giữa bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Hữu L vô hiệu, lý do: hợp đồng mang tính chất lừa gạt.

- Không công nhận Tờ cam kết trả nợ 60.000.000 đồng lập ở Văn phòng ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang, lý do: bà G không tự nguyện viết Tờ cam kết này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L do ông Nguyễn Thanh T đại diện với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Thanh T đại diện ủy quyền nguyên đơn ông L có ý kiến: Ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thanh Đ đại diện ủy quyền bị đơn bà G có ý kiến: Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì tuy bị đơn có viết và ký tên thừa nhận có nợ số tiền 60.000.000 đồng của nguyên đơn, nhưng không phải bị đơn tự nguyện mà bị ép buộc và thực tế không có nhận tiền mà do bà H là người nhận giúp và mượn lại số tiền đặt cọc của bà.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bà Nguyễn Thị G là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T; bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị G làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

Tại phiên tòa, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị G, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Bị đơn bà Nguyễn Thị G thừa nhận có viết ký tên vào Tờ cam kết với nội dung ngày 30/4/2018 có nhận tiền mua bán lúa ghi nhận nợ ông L 60.000.000 đồng nhưng thật sự bà không nhận của ông L số tiền này. Vì khi bà G hợp đồng mua bán lúa với ông L thì ông L chỉ đưa cho bà G có 20.000.000 đồng nhưng bà G chưa kịp nhận thì bà Nguyễn Thị H mượn 20.000.000 đồng này. Nhưng căn cứ lời khai của bà H tại biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2020, bà H đã xác định: số tiền 20.000.000 đồng do bà G trực tiếp nhận thêm của ông L để đủ số tiền cọc (vì trước đó ông L đã đưa cho bà G 40.000.000 đồng); bà H không liên quan đến số tiền 20.000.000 đồng này. Bà G không có chứng cứ chứng minh bà H nhận số tiền này. Do vậy, lời trình bày của bà G không có căn cứ nên không được cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/11/2021, bà G nộp cho Hội đồng xét xử bản photo Tờ tường trình ngày 30/12/2019 của bà đã gửi Ban áp S, xã A, huyện T, tỉnh An Giang với nội dung: *“Ngày 21/04/2018 chị Nguyễn Thị H, năm sinh 1972. Hộ khẩu thường trú: ấp S, xã V, huyện T, An Giang. Nhận tiền cọc lúa của chủ ghe là ông Nguyễn Hữu L và ông Huỳnh Trường H số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) nhưng không đưa lại tay của tôi. Nhưng cùng ngày hôm đó, ông Nguyễn Hữu L đưa cho tôi 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tại nhà cô H, cô H cũng có mặt ông L. Yêu cầu ban áp S buộc cô H phải trả cho ông H và ông L 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và trả lại cho tôi 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Đây là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân. Tôi thành thật biết ơn”* Tại phiên tòa ngày 04/01/2022, bà G xác định tài liệu trên do bà ghi nhận lại sự việc và làm tường trình gửi ban áp làm cơ sở xác định việc bà H mượn tiền của bà và yêu cầu Ban áp S giải quyết nhưng chưa được giải quyết xong do mời bà H không đến. Điều đó, cho thấy trên thực tế phía ông L có giao cho bà G 02 lần tiền: 40.000.000đồng và 20.000.000đồng đặt cọc mua lúa của bà G, còn việc giữa bà G và bà H có thỏa thuận vay lại nhau số tiền trên là giao dịch dân sự khác giữa bà G và bà H. Nếu giữa bà G và bà H có phát sinh tranh chấp, bà G có quyền khởi kiện bà H bằng vụ án dân sự khác theo quy định pháp luật. Do đó, nay bà G nạy ra cho rằng bà H nhận tiền, bà không nhận tiền là không có cơ sở để chấp nhận ý kiến trên của bà.

Việc bà G cho rằng, sở dĩ bà viết và ký Tờ cam kết tại Văn phòng ấp M, thị trấn M là do bị ép buộc. Nhưng tại biên bản xác minh ngày 01/4/2021, ông Nguyễn Thành Đ -Trưởng ấp M, thị trấn M, huyện C cung cấp thông tin: ông Nguyễn Hữu L xem số điện thoại của ông Đ (Trưởng ấp) được niêm yết tại Văn phòng ấp nên điện thoại nhờ chính quyền địa phương hỗ trợ giải

quyết vụ tranh chấp Hợp đồng đặt cọc. Tại buổi làm việc, được biết ông L đã đến nhà bà G và các bên đã thỏa thuận xong, bà G thừa nhận còn nợ ông L số tiền đặt cọc mua lúa. Tờ cam kết lập tại Văn phòng ấp M là do bà Nguyễn Thị G tự nguyện viết và ký tên, không ai đe dọa hay ép buộc bà G; khi viết có sự chứng kiến của Cảnh sát khu vực và Trưởng ấp M.

Căn cứ vào Tờ cam kết, có nội dung: *“Tôi tên Nguyễn Thị G, sinh năm 1969, hộ khẩu: ấp S, xã A, huyện T, tỉnh An Giang. Vào ngày 30/4/2018 tôi có nhận tiền mua bán lúa của anh Nguyễn Hữu L, ngụ L, Đồng Tháp số tiền 60.000.000đ (sáu chục triệu) mà tôi không có bán lúa vừa qua, đã nhiều lần trả tiền mà không thực hiện. Nay tại Văn phòng ấp M tôi cam kết anh Nguyễn Hữu L đến ngày 27 tháng 5-2018 tôi sẽ trả đủ số tiền 60.000.000 đồng (sáu chục triệu), địa điểm trả tại Văn phòng ấp M. Có mặt ông Nguyễn Thành Đ là Trưởng ấp. Nếu tôi không thực hiện thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật”*.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/11/2021 bà G có ý kiến yêu cầu trung cầu giám định ba chữ viết “Tờ cam kết” do bà không có viết. Hội đồng xét xử đã ngừng phiên tòa để tiến hành thủ tục trung cầu giám định, tuy nhiên ngày 02/12/2021, Tòa án nhận được Tờ tự khai ngày 25/11/2021 của ông L có nội dung: xác định nội dung tờ cam kết do chính bà G tự nguyện viết và ký tên tại Văn phòng ấp M khi ông được chính anh ruột của bà G – ông Sùng - chỉ nơi bà G đang ở tại ấp M, thị trấn M, khi ông đi tìm bà G đòi lại số tiền 60.000.000đồng đã cọc mua lúa trước đó mà không gặp được. Ông L xác định trừ chữ “Tờ cam kết” do ai đó trong ấp M viết, khi về nhà ông đọc văn bản này thì mới phát hiện. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự *“những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận”*, nên không cần thiết thực hiện thủ tục trung cầu giám định chữ viết đối với ba chữ “Tờ cam kết” như bà G yêu cầu.

Xét thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà G đều thừa nhận có viết và ký tên vào Tờ cam kết nêu trên với nội dung có nợ tiền đặt cọc của ông L là 60.000.000 đồng. Bà G cho rằng, bà không nhận của ông Nguyễn Hữu L 60.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh không nhận 60.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm không có cơ sở xem xét ý kiến của bà G, đã xác định giữa ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị G có xác lập hợp đồng đặt cọc, theo đó bà G còn nợ ông L số tiền đặt cọc 60.000.000 đồng đến nay chưa trả là có căn cứ. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu L số tiền đặt cọc 60.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy tại phiên tòa phúc thẩm bà G cung cấp bản photo Tờ tường trình đã gửi Ban ấp S ngày 30/12/2019 và trình bày việc bà H nhận giúp cũng như vay lại bà số tiền 60.000.000đồng là giao dịch dân sự riêng giữa bà H và bà G như đã phân tích trên; đồng thời bà G cho rằng bà không viết ba chữ “Tờ cam kết” ở phía trên nội dung thừa nhận nợ

tiền ông L và đã được ông L xác nhận. Nhưng việc bà G không viết ba chữ “Tờ cam kết” cũng không làm thay đổi nội dung phía dưới do chính bà tự nguyện viết và ký tên xác định còn nợ số tiền và thời hạn trả lại số tiền 60.000.000đồng cho ông L mà trước đó bà đã nhận tiền đặt cọc mua lúa của ông L nhưng không thành. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét ý kiến của bà G, cần buộc bà G có trách nhiệm trả lại cho ông L số tiền đặt cọc 60.000.000đồng như cấp sơ thẩm đã tuyên.

Ngoài ra, ông L yêu cầu bà G trả lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 27/5/2018 – ngày bà G cam kết trả số tiền 60.000.000 đồng đến khi xét xử. Xét thấy, do đến ngày hẹn trả tiền nhưng bà G không thực hiện đã gây thiệt hại cho ông L, nên việc ông L yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật và cấp sơ thẩm đã chấp nhận và áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất 10%/năm đối với số tiền 60.000.000 đồng với thời gian từ ngày 27/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (26/5/2021) là 02 năm 11 tháng 29 ngày (1.094 ngày) là có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, số tiền lãi 18.127.200 đồng cấp sơ thẩm tính toán có sai sót, cần điều chỉnh lại cho chính xác, cụ thể: $60.000.000đ \times 02 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} \times 10\%/năm = 17.983.500 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi là: 60.000.000 đồng + 17.983.500 đồng = 77.983.500 đồng.

Do đó, buộc bà Nguyễn Thị G phải trả cho ông Nguyễn Hữu L tổng số tiền gốc và lãi là 77.983.500 đồng (bảy mươi bảy triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm đồng), trong đó tiền gốc là 60.000.000 đồng; tiền lãi là 17.983.500 đồng.

Nay bà G kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G; do cấp sơ thẩm có sai sót trong việc tính toán số tiền lãi nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần tiền lãi.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà G phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị G về việc yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu L;

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 44/2021/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang về phần tiền lãi.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L.

Buộc bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu L số tiền gốc và lãi là 77.983.500 đồng (bảy mươi bảy triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm đồng), trong đó tiền gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi 17.983.500 đồng.

2. Về án phí dân sự:

2.1 Án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị G phải chịu 3.899.000 đồng (ba triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Hữu L không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.500.000 đồng (một triệu, năm trăm nghìn đồng), đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000809, ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

2.2 Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị G phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008647 ngày 09/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA-DS huyện T;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

